TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 234/2022/DS-PT
Ngày: 16 – 12 – 2022
V/v "*Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đảo.

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha.

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang***: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2022/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thị U, sinh năm 1965; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp R, xã V2, huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Trương Thành S, sinh năm 1960 và bà Bùi Thị T, sinh năm 1965; Đều có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Thị U.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Thị U trình bày:***

Khoảng thời gian năm 2000 gia đình bà U xảy ra tranh chấp đất với vợ chồng ông Trương Thành S, bà Bùi Thị T, phần đất phát sinh tranh chấp bà U yêu cầu bồi

thường thiệt hại tọa lạc tại ấp V1, xã V2, huyện V3, tỉnh Kiên Giang. Bà U cho rằng nhiều lần phía ông S, bà T đào phá vuông tôm của bà làm tôm sú chết hết, ngay cả lúa của bà cũng bị vợ chồng ông S, bà T đổ thuốc gây thiệt hại hoàn toàn, cụ thể thiệt hại tôm, lúa như sau:

- Tháng 9/2004 thả 12 thiên tôm sú con, đến tháng 01/2005 cho rằng tôm sú của bà thả đạt trọng lượng 30 con/kg, thiệt hại hoàn toàn 09 thiên tôm sú hàng 30 con/kg, trị giá 18.000.000 đồng.

- Tháng 4/2011 thả 12 thiên tôm sú con, đến tháng 8/2011 cho rằng tôm sú của bà thả đạt trọng lượng 30 con/kg, thiệt hại hoàn toàn 09 thiên tôm sú hàng 30 con/kg, trị giá 20.000.000 đồng.

- Tháng 8/2014 thả 12 thiên tôm sú con, đến tháng 12 năm 2014 cho rằng tôm sú của bà thả đạt trọng lượng 30 con/kg, thiệt hại hoàn toàn 09 thiên tôm sú hàng 30 con/kg, trị giá 21.000.000 đồng.

- Ngày 29/01/2015 thả 100 thiên tôm thẻ chân trắng và 20 thiên tôm càng, nuôi tôm được 02 tháng 15 ngày thì bị vợ chồng ông S, bà T xã nước đổ thuốc tôm làm thiệt hại hoàn toàn. Bà U xác định thả 100 thiên thẻ chân trắng từ tháng 01/2015 đến tháng 3/2015 bị thiệt hại 50 thiên tôm, còn lại 50 thiên trị giá thiệt hại là 50.000.000 đồng. Tôm càng thả 20 thiên vào tháng 01/2015 đến tháng 3/2015 thì bị thiệt hại ước tính giá trị 10.000.000 đồng.

- Tháng 7/2020 thả 100 thiên tôm thẻ chân trắng đến ngày 21/9/2020 bị vợ chồng ông S bà T đào phá, xã nước thuốc tôm chết hoàn toàn không thể tính được giá trị nên tính giá trị mua. Trị giá tôm con 3.200.000 đồng.

- Tháng 9/2020 thả 20 thiên tôm sú đến ngày 06/10/2020 thì bị vợ chồng ông S đào phá, xã nước và đổ thuốc tôm làm tôm chết toàn bộ không tính được giá trị nên tính giá trị tôm con là 3.600.000 đồng.

- Ngày 20/10/2020 thả 20 thiên tôm càng bị vợ chồng ông S, bà T đào xã nước, đỗ thuốc tôm thiệt hại hoàn toàn trị giá 3.800.000 đồng.

Bên cạnh đó bà Thị U xác định bà sạ giống lúa Một Bụi Đỏ trên diện tích 6.5 công đất, sạ lúa tháng 8/2020 đến ngày 25/10/2020 thì bị vợ chồng ông S, bà T đổ thuốc lúa của bà gây chết lúa hoàn toàn, giá trị thiệt hại 04 tấn lúa với số tiền là 20.000.000 đồng.

Nay yêu cầu vợ chồng ông S, bà T bồi thường thiệt hại với số tiền 149.600.000 đồng (trong đó thiệt hại tiền tôm 129.600.000 đồng, thiệt hại lúa là 20.000.000 đồng). Diện tích đất bà Thị U yêu cầu vợ chồng ông S, bà T bồi thường theo đo đạc thực tế 5.134m^2 (Vị trí tứ cạnh theo tờ trích đo địa chính số 132 -2021, ngày 28/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V3).

* ***Bị đơn ông Trương Thành S, bà Bùi Thị T trình bày***:

Nguồn gốc phần đất phía bà Thị U yêu cầu vợ chồng ông, bà bồi thường là vào năm 1992 ông T1 S1 chuyển nhượng đất cho ông Trương Văn T1 03 công đất, đến năm 1995 ông T1 S1 tiếp tục chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông (S) 03 công đất. Đến năm 1997 vợ chồng ông S, bà T và ông T1 đổi đất với nhau, ông S nhận 03 công đất của ông T1 chuyển nhượng của ông S1, ông S giao phần đất khác cho ông T1 sử dụng. Như vậy, tổng cộng phần đất của ông S có được là 06 công.

Đến năm 2002 vợ chồng ông S định chuyển nhượng 06 công đất này cho người khác thì phát sinh tranh chấp với bà Thị S2 (bà S2 là mẹ ông T1 S1 và bà Thị U).

Đến năm 2004 Ủy ban nhân dân huyện V3 ban hành Quyết định số 83/QĐ-CT ngày 15/03/2004 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Thị S2. Bác đơn khiếu nại đòi lại đất của bà Thị S2, giữ nguyên hiện trạng điện tích đất 5.325,8m^2 cho ông Trương Thành S sử dụng.

Ngày 06/01/2005 Ủy ban nhân dân huyện V3 ra Quyết định số 24/QĐ-XPHC về việc xử phạt hành chính về quản lý, sử dụng đất đai, xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Thị S2, sinh năm 1924, hình thức phạt tiền 10.000.000 đồng về hành vi chiếm, sử dụng đất không được pháp luật cho phép, ngoài ra hình thức phạt bổ sung buộc bà Thị S2 giao diện tích 5.325,8m^2 đất nông nghiệp cho ông Trương Thành S sử dụng theo nội dung Quyết định số 83/QĐ-CT ngày 15/3/2004 của Chủ tịch UBND huyện V3.

Sau đó bà Thị S2 chết, bà Thị U tiếp tục khiếu nại đến năm 2008 Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 16/12/2008 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Thị U, theo đó công nhận Quyết định số 83/QĐ-CT ngày 15/3/2004 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện V3 là đúng, không thừa nhận khiếu nại, tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Thị U, nhưng bà Thị U vẫn chiếm đất sử dụng, không giao trả đất lại cho vợ chồng ông S, bà T.

Đến ngày 15/8/2011 Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định về việc cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Thị U trong việc vi phạm hành chính về quản lý sử dụng đất, tiến hành kê khai tài sản để thi hành Quyết định xử phạt hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện là 15.000.000 đồng nộp kho bạc và hình thức bổ sung buộc bà Thị U giao trả toàn bộ diện tích 6.142,88m^2 đất cho ông S.

Đến năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện V3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Thành S và bà Bùi Thị T số BG 107096 ngày 07/01/2013, diện tích 5.260,8m^2, thửa 550, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp Vĩnh Tây 1, xã Vĩnh Phong, huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi ông S, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Thị U vẫn tiếp tục chiếm đất sử dụng. Đến ngày 31/12/2014 Ủy ban nhân dân huyện V3 ban hành Quyết định số 4717/QĐ-CCKPHQ đối với bà Thị U, buộc bà U tháo dỡ nhà, công trình cây trồng, vật kiến trúc, vật nuôi để giao trả diện tích 5.260m^2 cho ông S.

Vợ chồng ông Trương Thành S, bà Bùi Thị T cho rằng phần đất là của vợ chồng ông bà đã được Ủy ban nhân dân huyện V3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2014 sau khi UBND huyện V3 cưỡng chế giao đất lần 2 thì vợ chồng ông S, bà T có thuê người đắp bờ bao giữa phần đất của vợ chồng ông bà với bà U, bờ ngang 1m, cao 1m, dài 60m, đồng thời cậm 02 trụ đá ở giữa. Đến ngày 30/01/2015 gia đình bà U ban bỏ bờ, nhổ bỏ 02 cây trụ đá. Vợ chồng ông bà kêu sáng cuốc đắp lại bờ bao dài 60m, đồng thời vợ chồng ông bà có ban bỏ bờ bao giáp ranh giữa phần đất bà U đã chiếm với phần đất không tranh chấp của vợ chồng ông bà để dễ canh tác, phần đất ban bỏ khoản 125,5m. Vài ngày sau vợ chồng ông bà đem máy lên bơm nước thì bà U đánh, chửi vợ chồng ông bà lời lẽ thô tục, vợ chồng ông S, bà T mời chính quyền địa phương ấp lập biên bản nhưng bà U không chấp hành mà ban bỏ bờ bao. Sau đó bà U cùng nhiều người khác đến đe doạ không cho canh tác, bà U kêu sáng cuốc bỏ phần đất mà vợ chồng ông bà đã đắp trước đây, bà U chiếm lại phần đất mà UBND huyện V3 đã cưỡng chế giao cho vợ chồng ông bà sử dụng.

Nay vợ chồng ông S, bà T khẳng định yêu cầu của bà U không có cơ sở, vì phần đất bà U yêu cầu bồi thường là của vợ chồng ông S, bà T. Vợ chồng ông S, bà T cho rằng ông bà sử dụng đất trên là hợp pháp không làm ảnh hưởng đến bà U, việc bà U chiếm đất là trái pháp luật nên vợ chồng ông bà không đồng ý bồi thường, vợ chồng ông bà xác định không có thuốc tôm, không có thuốc lúa của bà Thị U.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2021/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Kiên Giang quyết định***:

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của nguyên đơn bà Thị U đối với bị đơn vợ chồng ông Trương Thành S và bà Bùi Thị T số tiền là 149.600.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

**** Ngày 19/8/2021, nguyên đơn bà Thị U kháng cáo với nội dung***: Yêu cầu buộc vợ chồng ông S, bà T phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho bà U số tiền là 149.600.000 đồng.

* ***Tại phiên tòa phúc thẩm***:

- Nguyên đơn ông bà Thị U giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị đơn ông Trương Thành S và bà Bùi Thị T yêu cầu không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Thị U.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Thị U. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2021/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến tranh luận của đương sự và phát biểu của vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Thị U yêu cầu buộc vợ chồng ông S và bà T phải bồi thường thiệt hại cho bà U số tiền là 149.600.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Thị U xác định phần đất bà yêu cầu bồi thường thiệt hại là của bà U, bà cho rằng bị đơn vợ chồng ông S, bà T đào phá bờ xã nước dẫn đến bị thiệt hại chết tôm, ngoài ra bà U cho rằng bị đơn phía vợ chồng ông S, bà U còn đổ thuốc lúa của bà gây thiệt hại chết lúa nên từ đó yêu cầu bồi thường tổng thiệt hại về tôm từ tháng 9/2004 đến ngày 20/10/2020 với tổng số tiền là 129.600.000 đồng, thiệt hại về lúa từ tháng 8/2020 đến tháng 10/2020 là 20.000.000 đồng, tổng cộng yêu cầu bồi thường 149.600.000 đồng.

Bị đơn ông S, bà T xác định vào năm 2011 cơ quan chuyên môn cưỡng chế giao đất cho ông bà, sau khi được nhận đất thì vợ chồng ông bà tiến hành sử dụng có đắp bờ bơm nước nhưng sau đó cũng bị phía bà U bao chiếm lại, đến năm 2013 được Ủy ban nhân dân huyện V3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông S, bà T. Đến năm 2015 cơ quan chuyên môn cưỡng chế buộc bà U giao đất lần 2 thì vợ chồng ông S, bà T vào sử dụng có thuê người cuốc làm bờ nhưng cũng bị bà U chiếm lại phần đất trên. Vợ chồng ông S, bà T cho rằng ông bà canh tác đất là hợp pháp không làm ảnh hưởng gì đến bà U, bà U chiếm đất là trái pháp luật nên vợ chồng ông bà không đồng ý bồi thường.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà U thấy rằng: Bà U khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S, bà T bồi thường thiệt hại vì cho rằng vợ chồng ông S, bà T đào phá bờ sả nước và đổ thuốc tôm, lúa trong phần đất bà sử dụng nên yêu cầu bồi thường.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ về hiện trạng đề ngày 12/5/2021 của Toà án tiến hành xem xét phần đất bà U yêu cầu bồi thường, theo tờ trích đo địa chính 132-2021 ngày 28/6/2021 thì thực tế có phần đất ngan 3m, dài cạnh 9,95m, cạnh 10m vị trí giáp ranh đất giữa vợ chồng ông S, bà T với phần đất bà U sử dụng có dấu đào ban ra do bên ông S đào. Phía vợ chồng ông S cho rằng đất trên là của vợ chồng ông bà đã được cơ quan có thẩm quyền đã cưỡng chế giao đất cho ông nên ông có ban ra sử dụng.

Bà U xác định phần đất trên là của bà trước đây được UBND huyện V3 cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà S2 (bà S2 là mẹ bà U) thửa 80, bản đồ 02, diện tích 7.470m^2. Còn vợ chồng ông S, bà T xác định phần đất trên là của vợ chồng ông, bà đã được UBND huyện V3 cấp giấy cho ông S, bà T vào năm 2013 thuộc thửa 550, bản đồ 01, diện tích 5.260,8m^2.

Tại văn bản số 20/TNMT - ĐĐ ngày 02/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường V3 xác định phần đất theo trích đo địa chính 132-2021 ngày 28/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai V3 và phần đất theo Quyết định số 83/QĐ-CT ngày 15/3/2004 của Chủ tịch UBND là trùng nhau. UBND huyện đã cưỡng chế giao đất cho ông S sử dụng diện tích 5.260,8 vào năm 2013, vị trí giao đất cho ông S là phần đất đo đạc thực tế 5.134m^2 theo tờ trích đo 132-2021 ngày 28/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai V3. Sau khi ông S nhận đất đã kê khai đăng ký QSD đất là đúng quy định pháp luật đất đai, nhà nước công nhận QSD đất cho vợ chồng ông S, bà T. Việc khai nại của bà U cho rằng đất trên được cấp cho bà Thị S2 thửa 80, bản đồ 02, diện tích 7470m^2 là không có căn cứ bởi lẽ theo Quyết định số 83/QĐ-CT ngày 15/3/2004 của chủ tịch UBND huyện V3 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Thị S2 xác định phần đất nêu trên nằm ngoài giấy chứng nhận QSD đất được cấp cho bà S2 đứng tên (BL: 34). Đồng thời, tại Quyết định 2918/QĐ-UBND ngày 16/12/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại, tranh chấp QSD đất của bà Thị U xác định là không có cơ sở, nội dung QĐ 83/QĐ-CT ngày 15/3/2004 của chủ tịch UBND huyện V3 là phù hợp pháp luật đất đai từ đó công nhận Quyết định 83/QĐ-CT ngày 15/3/2004 của chủ tịch UBND huyện V3 là đúng pháp luật đất đai của Nhà nước, không thừa nhận khiếu nại, tranh chấp QSD đất của bà Thị U (BL 35).

Sau khi cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế giao đất cho ông S, ông S sử dụng có đắp bờ ngan, đồng thời có thuê người đào đắp bờ sả nước phần giáp ranh đất của vợ chồng ông S với phần đất ông S được cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế giao đất cho ông qua 2 lần. Việc bà U cố tình tái chiếm sử dụng phần đất trên đã được cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính.

Chính quyền địa phương đã nhiều lần lập biên bản yêu cầu bà U ngưng ngay việc canh tác trên phần đất của ông S (BL 104, 105) nhưng bà U vẫn cố tình tái chiếm sử dụng nên bà U hoàn toàn có lỗi trong việc này. Vợ chồng ông S, bà T tuy có hành vi đào bờ sả nước nhưng đó là việc vợ chồng ông S, bà U tiến hành sử dụng đất trong phạm vi phần đất của vợ chồng ông bà được cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế giao đất cho ông S.

Như vậy, việc bà U cho rằng có thiệt hại nhưng thiệt hại hoàn toàn do lỗi của bà U nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Điều 584 *(quy định căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại)* của Bộ luật dân sự năm 2015.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của bà Thị U đối với vợ chồng ông S và bà T là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Thị U. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2021/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về chi phí tố tụng:

Buộc nguyên đơn bà Thị U phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 2.041.000 đồng theo hoá đơn GTGT số … ngày … của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V3, tỉnh Kiên Giang, bà U đã nộp xong.

[4] Về án phí

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.480.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.740.000 đồng theo biên lai số 0004019 ngày 22/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V3, tỉnh Kiên Giang, bà U còn phải nộp tiếp số tiền 3.740.000 đồng.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Thị U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số … ngày … của Chi cục thi hành án dân sự huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Thị U.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2021/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 584 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của nguyên đơn bà Thị U đối với bị đơn vợ chồng ông Trương Thành S và bà Bùi Thị T số tiền là 149.600.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn bà Thị U phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 2.041.000 đồng. Bà U đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.480.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.740.000 đồng theo biên lai số 0004019 ngày 22/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V3, tỉnh Kiên Giang, bà U còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.740.000 đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Thị U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp của Chi cục thi hành án dân sự huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện V3;
- Chi cục THADS huyện V3;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bình Đảo